

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

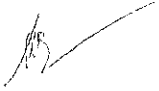
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		193 959 664 135	181 395 943 862
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82 493 383 485	67 518 688 771
1. Tiền	111		37 034 643 759	51 871 876 545
2. Các khoản tương đương tiền	112		45 458 739 726	15 646 812 226
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		(8 438 223 199)	10 718 598 221
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6 443 236 824	27 580 157 095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9 085 010 918	4 464 441 618
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3 667 106 397	5 393 244 058
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(27 633 577 338)	(26 719 244 550)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		100 083 026 973	88 745 116 632
1. Hàng tồn kho	141		100 083 026 973	88 745 116 632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19 821 476 876	14 413 540 238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 019 610 117	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18 801 866 759	14 413 540 238
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		326 042 510 524	364 146 000 191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47 432 751 536	55 247 228 276
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		29 207 357 798	36 970 735 468
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1 142 822 430	1 193 921 500
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		17 082 571 308	17 082 571 308
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		248 289 069 713	139 938 925 651
1. TSCĐ hữu hình	221		155 970 133 063	46 417 654 995
- Nguyên giá	222		245 489 449 438	132 455 709 406
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89 519 316 375)	(86 038 054 411)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		92 318 936 650	93 521 270 656
- Nguyên giá	228		99 639 556 960	99 639 556 960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7 320 620 310)	(6 118 286 304)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3 364 767 723	101 099 806 025
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 364 767 723	101 099 806 025
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25 141 564 000	63 759 964 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		21 938 500 000	21 938 500 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3 203 064 000	41 821 464 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 814 357 552	4 100 076 239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 814 357 552	4 100 076 239
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		520 002 174 659	545 541 944 053

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		99 102 618 543	132 922 720 006
I. Nợ ngắn hạn	310		95 801 431 715	104 151 037 354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16 545 281 472	37 330 710 990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43 714 111 272	24 163 545 480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		(1 037 099 117)	(2 817 680 564)
4. Phải trả người lao động	314		4 053 430 240	8 943 126 888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9 743 728 744	3 720 239 400
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1 512 258 817	1 505 261 689
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50 000 000	50 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 306 154 075	6 976 680 849
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18 913 566 212	24 279 152 622
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3 301 186 828	28 771 682 652
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2 172 591 027	2 172 591 027
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1 128 595 801	1 435 565 425
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			25 163 526 200
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		420 899 556 116	412 619 224 047
I. Vốn chủ sở hữu	410		420 899 556 116	412 619 224 047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60 438 500 000	60 438 500 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		60 438 500 000	60 438 500 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		332 855 633 580	328 313 716 219
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		763 405 928	5 305 323 289
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9 338 898 998	1 058 566 929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1 058 566 929	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8 280 332 069	1 058 566 929
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		17 503 117 610	17 503 117 610

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		520 002 174 659	545 541 944 053

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Lâm Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG & THIẾT BỊ ĐỒ THỊ

Số 01 Phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I1	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		245,593,029,206	189,363,518,429
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-138,172,838,993	-112,841,365,196
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-26,178,443,593	-22,533,180,833
04	4. Tiền lãi vay đã trả	04		-90,495,100	-167,358,728
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-571,012,002	-750,000,000
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42,460,539,484	38,296,873,512
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-149,774,481,944	-114,130,717,416
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-26,733,702,942	-22,762,230,232
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		118,249,000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		38,618,400,000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,135,274,856	1,307,665,266
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		66,871,923,856	1,307,665,266
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
33	3. Tiền thu từ đi vay	33			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-25,163,526,200	-15,055,982,615
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-25,163,526,200	-15,055,982,615
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		14,974,694,714	-36,510,547,581
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67,518,688,771	102,253,851,056
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
61A	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
61B	- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		82,493,383,485	65,743,303,475

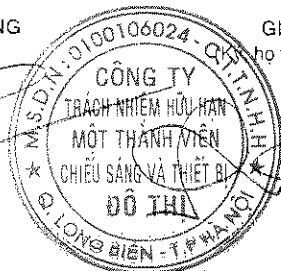
NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Liên Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		114 531 871 837	110 381 575 464
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			374 662 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		114 531 871 837	110 006 913 464
4. Giá vốn hàng bán	11		113 685 130 580	91 279 431 575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		846 741 257	18 727 481 889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		28 351 651 856	1 307 665 266
7. Chi phí tài chính	22		95 258 000	173 383 778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		95 258 000	173 383 778
8. Chi phí bán hàng	25		772 927 884	923 769 457
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17 146 516 873	9 475 221 689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11 183 690 356	9 462 772 231
11. Thu nhập khác	31		1 536 819 553	883 707 049
12. Chi phí khác	32		2 078 385 307	5 409 173
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(541 565 754)	878 297 876
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10 642 124 602	10 341 070 107
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2 361 792 533	1 976 757 860
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8 280 332 069	8 364 312 247
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày tháng năm ..

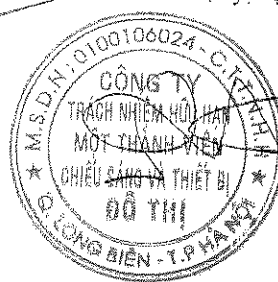
NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

[Signature]
Trần Việt Hùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Việt Hùng

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn